**Sở Giáo dục và Đào tạo ...**

**Đề thi Giữa kì 2 -** **Môn Địa Lí 10**

*Thời gian làm bài: phút*

*(không kể thời gian phát đề)*

**I. TRẮC NGHIỆM**

Câu 1. Năm 2020, dân số thế giới khoảng

A. 7,8 tỉ người.

B. 7,5 tỉ người.

C. 7,9 tỉ người.

D. 8,0 tỉ người.

Câu 2. Gia tăng dân số được tính bằng tổng số của tỉ suất

A. gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học.

B. sinh thô và số lượng gia tăng cơ học.

C. tử thô và số lượng người nhập cư.

D. gia tăng tự nhiên và người xuất cư.

Câu 3. Dân số trên thế giới tăng lên hay giảm đi là do

A. sinh đẻ và nhập cư.

B. xuất cư và tử vong.

C. sinh đẻ và tử vong.

D. sinh đẻ và xuất cư.

Câu 4. Nhận định nào sau đây **không**đúng về gia tăng cơ học?

A. Gia tăng cơ học bao gồm hai bộ phận xuất cư và nhập cư.

B. Gia tăng cơ học ảnh hưởng tới dân số từng khu vực, quốc gia.

C. Gia tăng cơ học ảnh hưởng lớn đến số dân trên toàn thế giới.

D. Ở các nước phát triển tỉ suất xuất cư thường nhỏ hơn nhập cư.

Câu 5. Tiêu chí nào sau đây cho biết một nước có dân số già?

A. Nhóm tuổi 0 - 14 chiếm dưới 25%, nhóm tuổi 60 trở lên chiếm trên 10%.

B. Nhóm tuổi 0 - 14 chiếm dưới 25%, nhóm tuổi 60 trở lên chiếm trên 15%.

C. Nhóm tuổi 0 - 14 chiếm trên 35%, nhóm tuổi 60 trở lên chiếm dưới 15%.

D. Nhóm tuổi 0 - 14 chiếm trên 35%, nhóm tuổi 60 trở lên chiếm trên 10%.

Câu 6. Thành phần nào sau đây **không** thuộc về nhóm dân số hoạt động kinh tế?

A. Người có việc làm ổn định.

B. Những người làm nội trợ.

C. Người làm việc tạm thời.

D. Người chưa có việc làm.

Câu 7. Kiểu tháp tuổi mở rộng thể hiện tình hình gia tăng dân số như thế nào?

A. Gia tăng dân số giảm.

B. Gia tăng dân số nhanh.

C. Gia tăng dân số ổn định.

D. Gia tăng dân số chậm.

Câu 8. Nhân tố nào sau đây **không** ảnh hưởng đến cơ cấu theo giới?

A. Kinh tế.

B. Thiên tai.

C. Tuổi thọ.

D. Chuyển cư.

Câu 9. Căn cứ vào nguồn gốc, có thể phân loại thành các nguồn lực nào sau đây?

A. Vị trí địa lí, kinh tế - xã hội, trong nước.

B. Vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội.

C. Vị trí địa lí, kinh tế - xã hội, ngoài nước.

D. Kinh tế - xã hội, trong nước, ngoài nước.

Câu 10. Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, có thể phân chia thành nguồn lực

A. nội lực, ngoại lực.

B. nội lực, lao động.

C. ngoại lực, dân số.

D. dân số, lao động.

Câu 11. Vai trò của nguồn lao động với việc phát triển kinh tế được thể hiện ở khía cạnh nào dưới đây?

A. Là yếu tố đầu vào, góp phần tạo ra sản phẩm.

B. Tham gia tạo ra các cầu lớn cho nền kinh tế.

C. Người sản xuất tạo ra sản phẩm hàng hóa lớn.

D. Thị trường tiêu thụ, khai thác các tài nguyên.

Câu 12. Cơ cấu ngành kinh tế **không**phản ánh

A. trình độ phân công lao động xã hội.

B. trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

C. việc sử dụng lao động theo ngành.

D. việc sở hữu kinh tế theo thành phần.

Câu 13. Nhận định nào sau đây đúng với cơ cấu kinh tế theo ngành?

A. Tập hợp của tất cả các ngành hình thành nên nền kinh tế.

B. Hình thành dựa trên chế độ sở hữu, gồm nhiều thành phần.

C. Là kết quả của phân công lao động xã hội theo lãnh thổ.

D. Tập hợp các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế hợp thành.

Câu 14. Cơ cấu thành phần kinh tế được hình thành dựa trên cơ sở

A. chế độ sở hữu.

B. quy mô sản xuất.

C. thành phần lãnh đạo.

D. chức năng sản xuất.

Câu 15. Trong nông nghiệp cây trồng, vật nuôi được gọi là

A. tư liệu sản xuất.

B. đối tượng sản xuất.

C. công cụ lao động.

D. cơ sở vật chất.

Câu 16. Biện pháp nào **không** hợp lí để khắc phục tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp?

A. Xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí.

B. Đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.

C. Phát triển các ngành nghề dịch vụ.

D. Tập trung sản xuất ở vùng đồng bằng.

Câu 17. Nông nghiệp cung cấp lương thực, thực phẩm nhằm mục đích nào dưới đây?

A. Đảm bảo sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

B. Tạo việc làm cho người lao động ở các vùng nông thôn.

C. Sản xuất các mặt hàng có giá trị xuất khẩu thu ngoại tệ.

D. Tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới năng suất.

Câu 18. Lúa mì là cây phát triển tốt nhất trên đất

A. ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.

B. màu mỡ, cần nhiều phân bón.

C. phù sa, cần có nhiều phân bón.

D. ẩm, tầng mùn dày, nhiều sét.

Câu 19. Ngô là cây phát triển tốt trên đất

A. ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.

B. màu mỡ, cần nhiều phân bón.

C. phù sa, cần có nhiều phân bón.

D. ẩm, tầng mùn dày, nhiều sét.

Câu 20. Loại nào sau đây thuộc gia súc nhỏ?

A. Bò.

B. Trâu.

C. Gà.

D. Dê.

Câu 21. Lợn **không** được nuôi nhiều ở nước nào sau đây?

A. Việt Nam.

B. Trung Quốc.

C. Hoa Kì.

D. Phần Lan.

Câu 22. Nhận định nào sau đây **không** đúng với đặc điểm ngành lâm nghiệp?

A. Lâm nghiệp có đối tượng sản xuất là rừng, thời gian sinh trưởng dài.

B. Khai thác hợp lí và bảo vệ rừng ngày càng thuận lợi do có công nghệ.

C. Tiến hành trên quy mô rộng, hoạt động ở ngoài trời, địa bàn đa dạng.

D. Đảm bảo phát triển bền vững và giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu.

Câu 23. Ngành nuôi trồng thủy sản đang phát triển theo hướng nào dưới đây?

A. Nuôi quảng canh hạn chế cá chi phí thức ăn.

B. Nuôi thâm canh hạn chế các chi phí ban đầu.

C. Nuôi các loài quay vòng nhanh, dễ thích nghi.

D. Nuôi các loài đặc sản có giá trị kinh tế cao.

Câu 24. Những nước nào sau đây có diện tích rừng trồng vào loại lớn nhất trên thế giới?

A. Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Nhật Bản.

B. Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Đan Mạch.

C. Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Hoa Kì.

D. Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Bra-xin.

**II. TỰ LUẬN**

**Câu 1 (2,5 điểm).** Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1950 - 2020

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1950** | **1970** | **2000** | **2020** |
| Thành thị | 29,6 | 36,6 | 46,7 | 56,2 |
| Nông thôn | 70,4 | 63,4 | 53,3 | 43,8 |

a) Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và nông thôn thế giới giai đoạn 1950 - 2020.

b) Nêu nhận xét.

**Câu 2 (1,5 điểm).** Hãy trình bày đặc điểm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

**BẢNG ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN GIẢI**

**I. TRẮC NGHIỆM**

*(Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1-A | 2-A | 3-C | 4-C | 5-B | 6-B | 7-C | 8-B |
| 9-B | 10-A | 11-A | 12-D | 13-A | 14-A | 15-B | 16-D |
| 17-A | 18-B | 19-A | 20-D | 21-D | 22-D | 23-D | 24-C |

**II. TỰ LUẬN**

**Câu 1 (2,5 điểm):**

a) Vẽ biểu đồ



b) Nhận xét

- Tỉ lệ dân thành thị và nông thôn của thế giới có sự biến động qua các năm.

- Tỉ lệ dân thành thị tăng lên liên tục và tăng thêm 26,6%.

- Tỉ lệ dân nông thôn giảm liên tục và giảm 26,6%.

- Dân thành thị luôn chiếm tỉ trọng thấp hơn dân nông thôn nhưng năm 2020 dân thành thị đã chiếm tỉ trọng cao hơn (56,2% so với 43,8%).

**Câu 2 (1,5 điểm).**

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản có một số đặc điểm cơ bản:

- Đất trồng và mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

- Đối tượng của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản là các sinh vật, các cơ thể sống. Sản xuất thường được tiến hành trong không gian rộng.

- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ. Tuy nhiên, với sự phát triển của khoa học - công nghệ, sự phụ thuộc của ngành vào điều kiện tự nhiên ngày càng giảm.

- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ngày càng gắn với khoa học - công nghệ, liên kết sản xuất và hướng tới nền nông nghiệp xanh.